FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	678,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	467,870
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	9,383
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,288
P/E	18.5
EPS	423

	YTD	1T	3T	6T
TVN		5.4%	-10.3%	-29.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

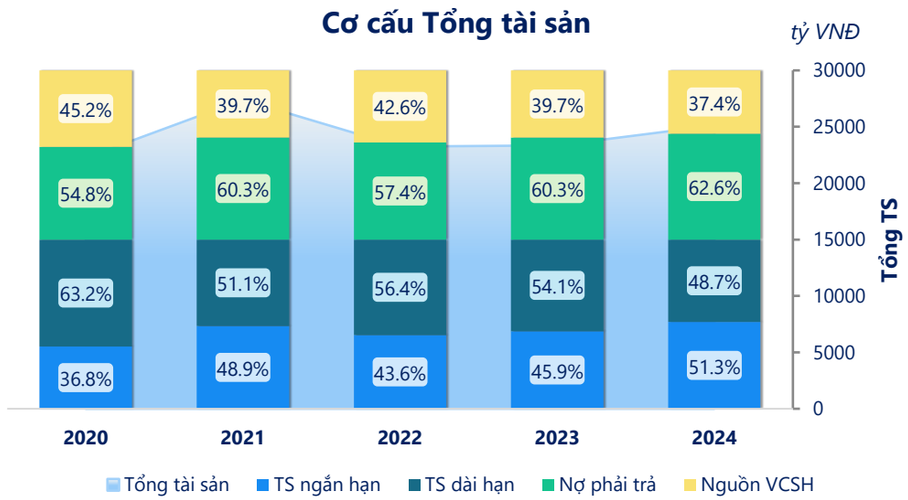

Tổng tài sản của **TVN** năm 2024 tăng trưởng **7.58%** so với năm trước, đạt **25,116** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.3% và 48.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

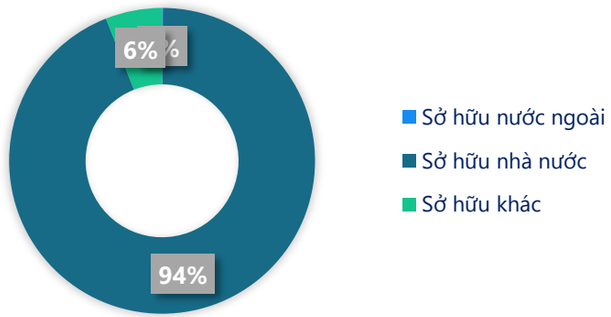

Cơ cấu cổ đông

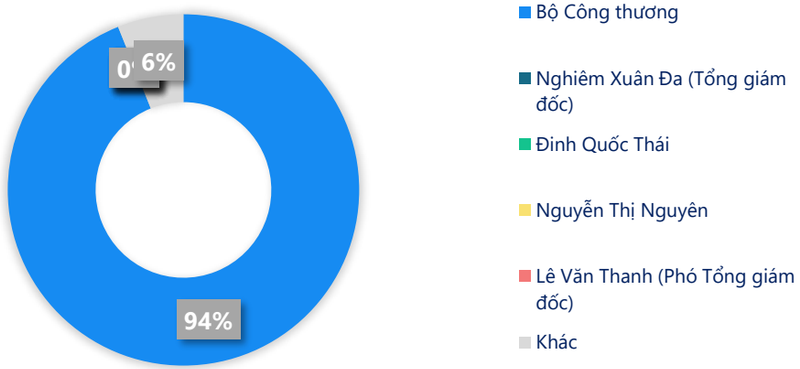

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 5.98% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.09%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Công thương** sở hữu **93.9%**, lớn thứ 2 là Nghiêm Xuân Đa (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Đinh Quốc Thái nắm giữ 0.00%.

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

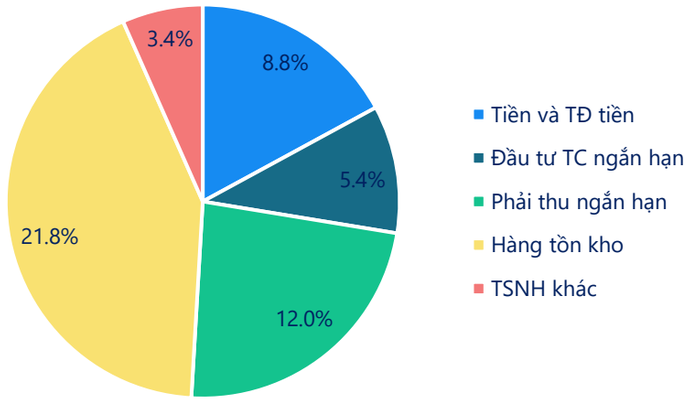

2024

Tài sản ngắn hạn

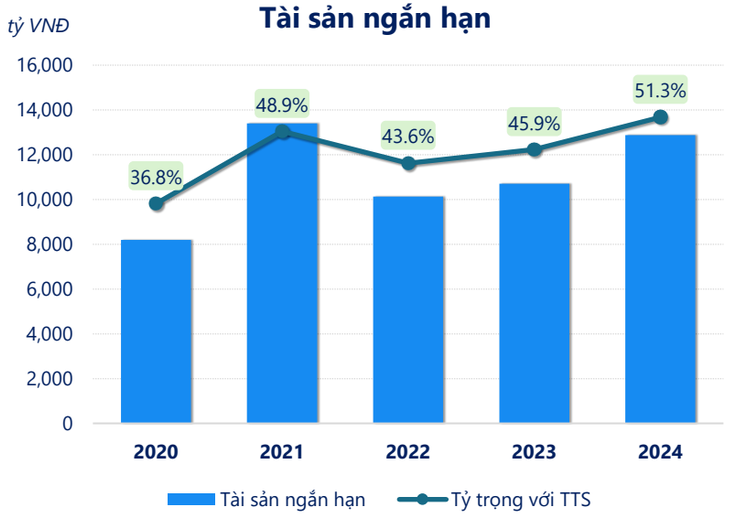

Tiền và tương đương tiền

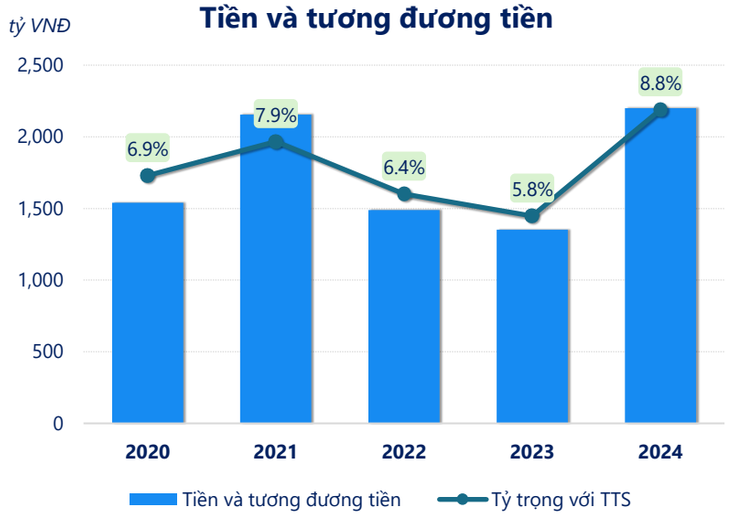

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TVN đạt **12,879** tỷ đồng, tăng trưởng **20.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

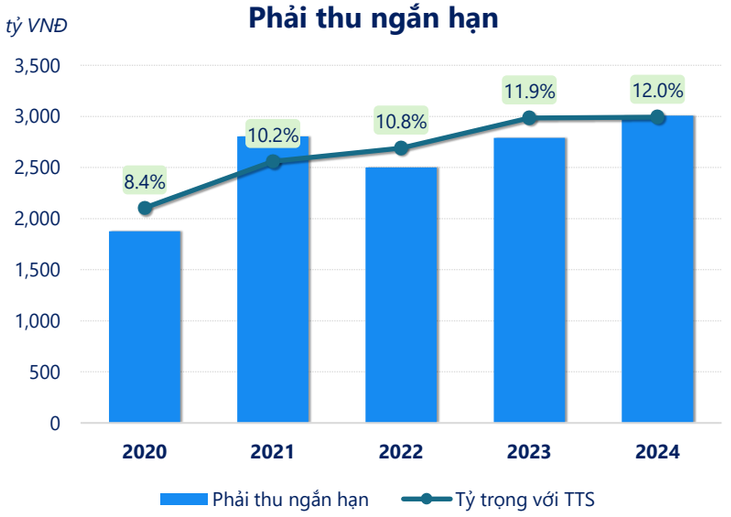

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

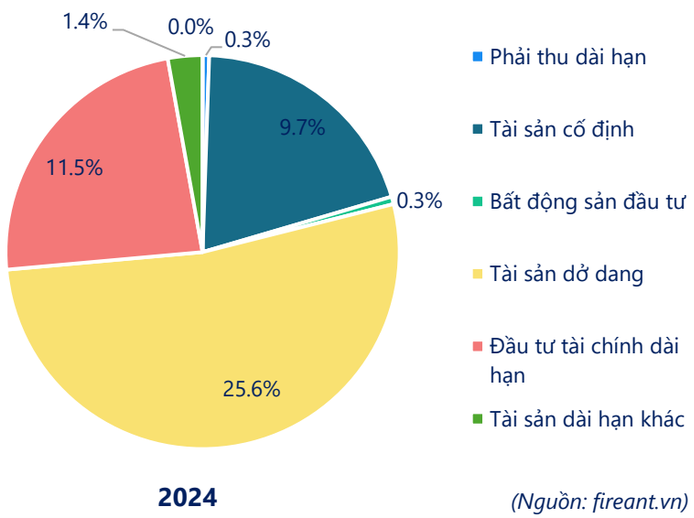

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

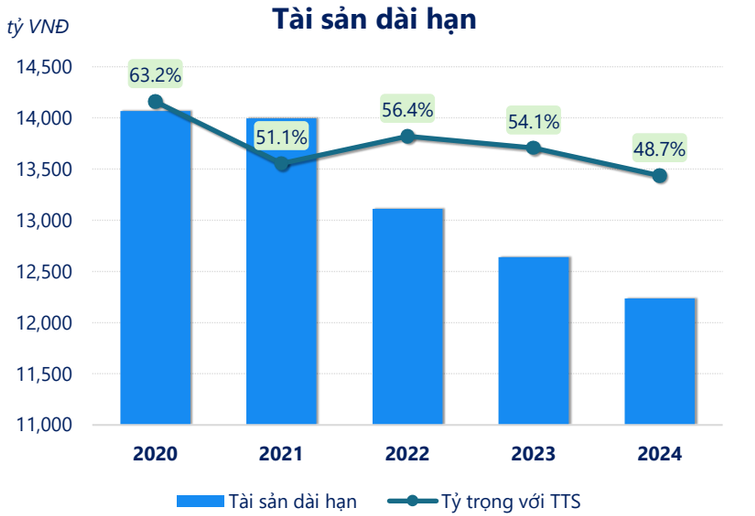

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

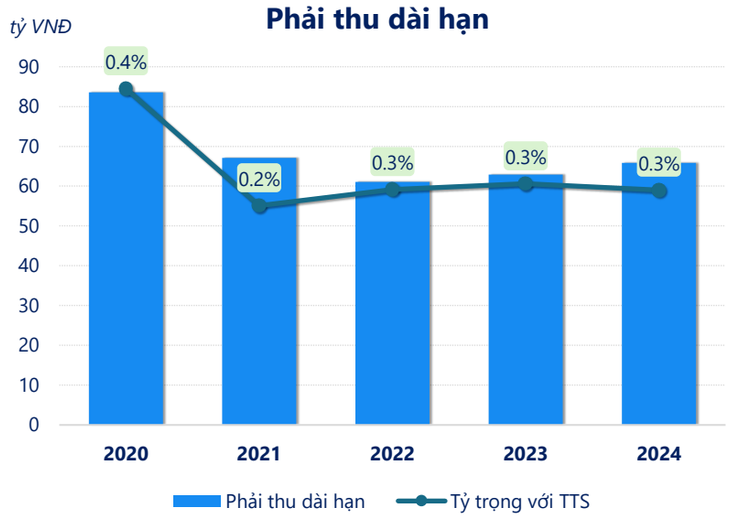

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **12,237** tỷ đồng giảm **3.18%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **25.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

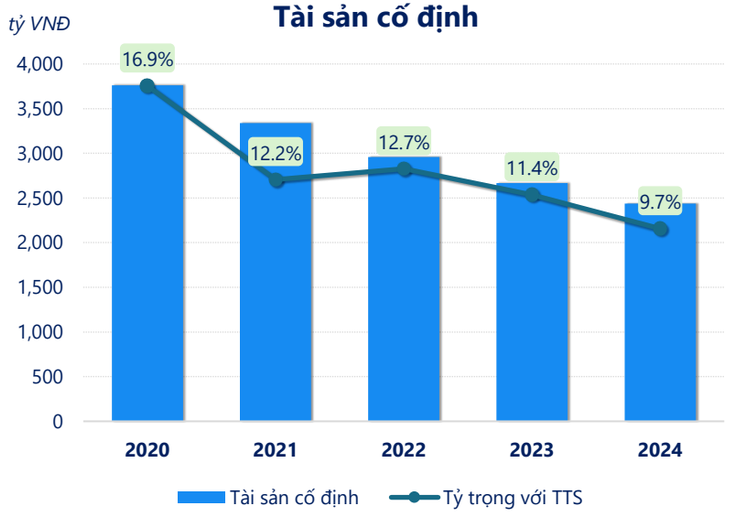

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

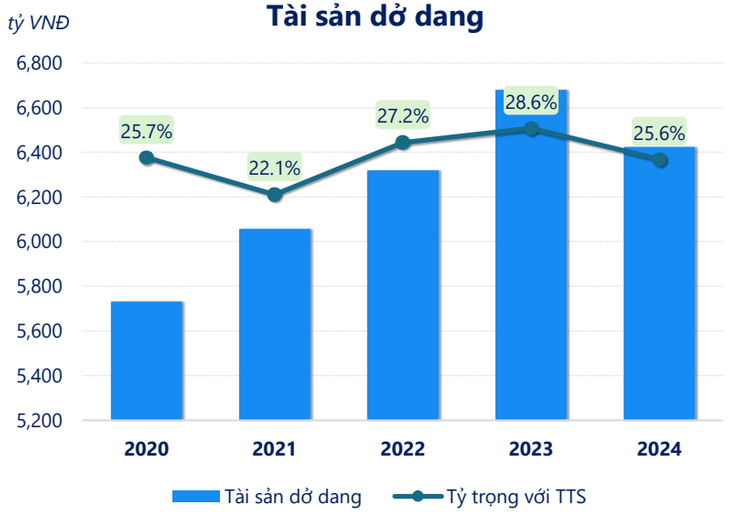

(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

Nợ vay

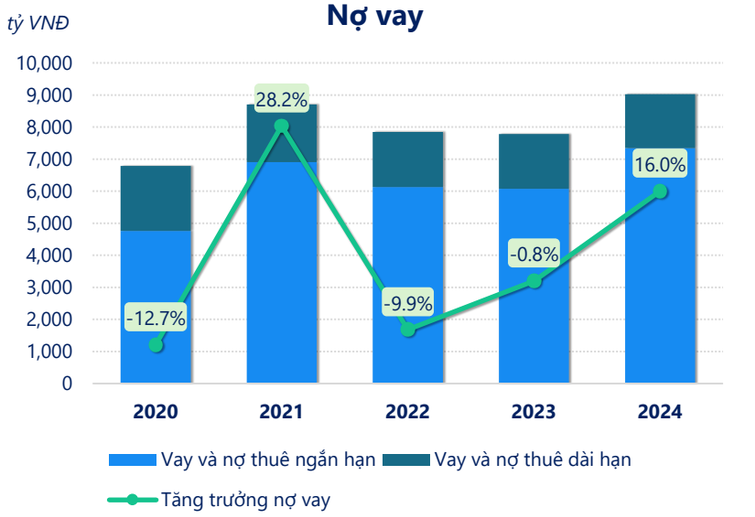

Vốn chủ sở hữu

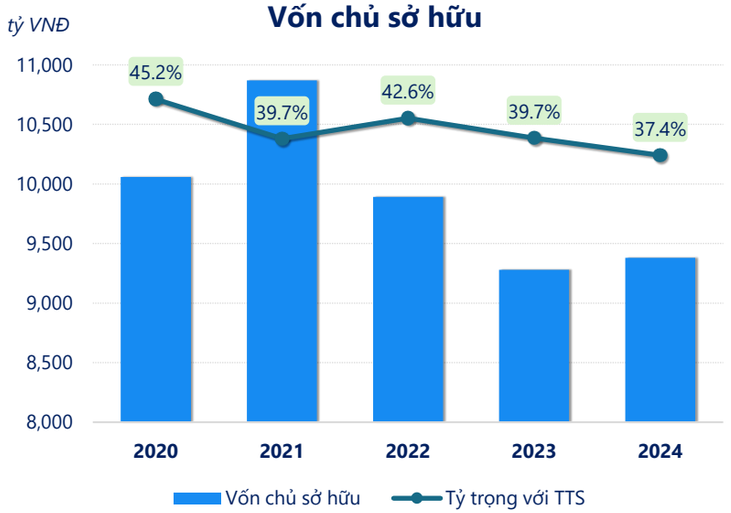

Vốn điều lệ

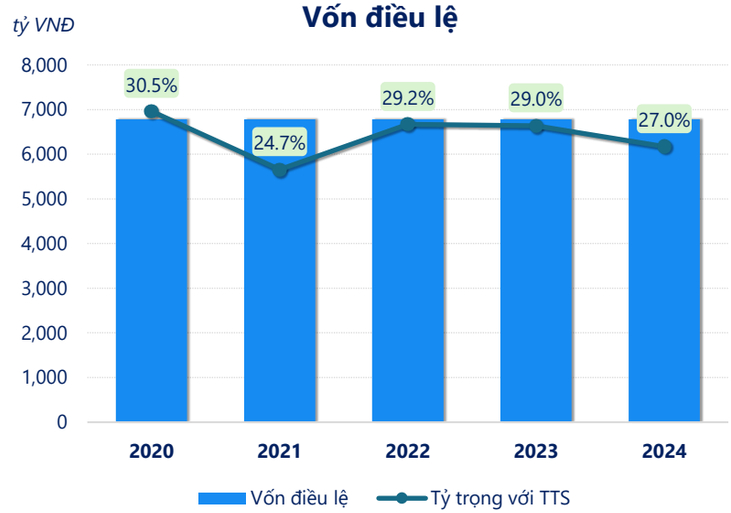

Vốn lưu động/Tổng TS

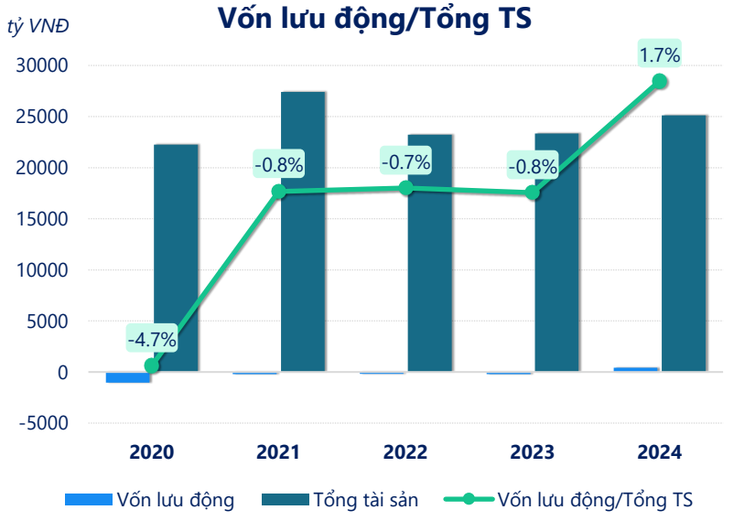

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

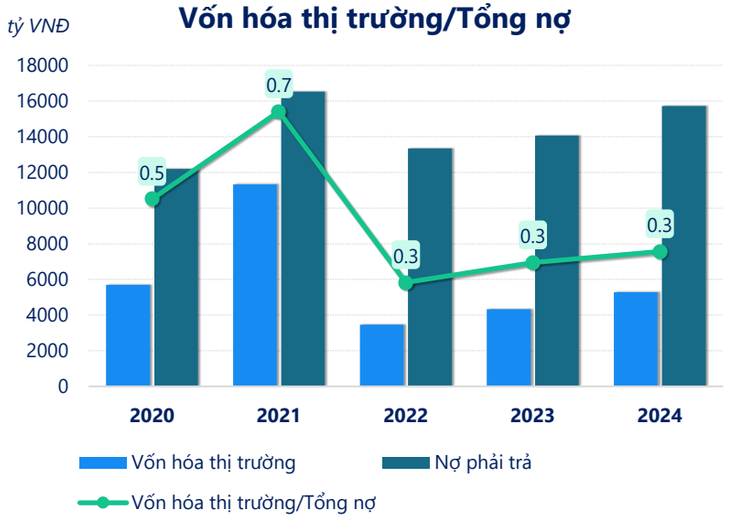

Chỉ số thanh khoản

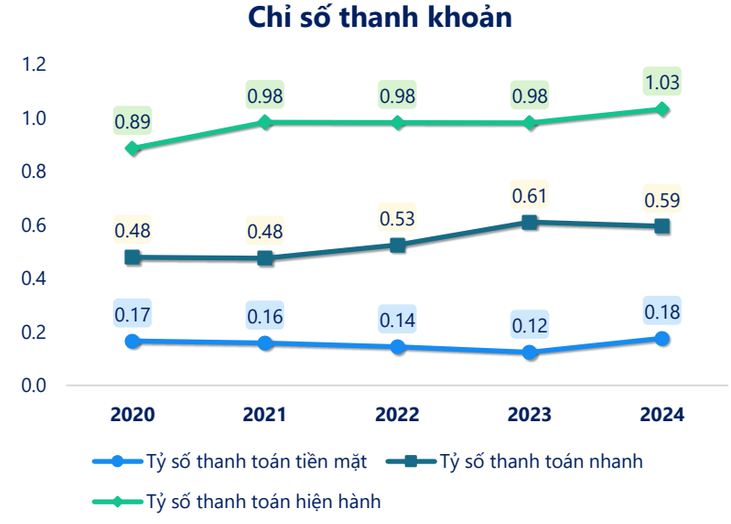

FireAnt

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (UPCOM: TVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,145**	**23,346**	**7.7%**
Tài sản ngắn hạn	12,904	10,707	20.5%
Tiền và tương đương tiền	1,958	1,352	44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,576	1,984	-20.6%
Phải thu ngắn hạn	3,055	2,788	9.5%
Hàng tồn kho	5,467	4,047	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	847	536	58.1%
Tài sản dài hạn	**12,242**	**12,639**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	65.9	62.9	4.8%
Tài sản cố định	2,438	2,665	-8.5%
Bất động sản đầu tư	75.5	80.1	-5.8%
Tài sản dở dang	6,423	6,680	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,888	2,820	2.4%
Tài sản dài hạn khác	**351**	**330**	**6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15,763	14,067	12.1%
Nợ ngắn hạn	**12,491**	**10,904**	**14.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,343	6,078	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,062	1,310	57.3%
Nợ dài hạn	3,271	3,163	3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,684	1,702	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,383**	**9,279**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**9,383**	**9,279**	**1.1%**
Vốn điều lệ	6,780	6,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**31,291**	**40,572**	**38,492**	**30,305**	**36,155**
Giá vốn hàng bán	29,554	38,397	37,766	29,306	34,965
Lợi nhuận gộp	**1,737**	**2,175**	**727**	**999**	**1,190**
Doanh thu HĐTC	366	435	664	487	285
Chi phí TC	291	300	477	421	360
Chi phí lãi vay	**267**	**252**	**341**	**354**	**304**
LN trong công ty LKLD	-107	156	-696	-459	123
Chi phí bán hàng	342	302	299	285	305
Chi phí QLDN	697	1,142	674	614	725
LN thuần từ HĐKD	**667**	**1,022**	**-755**	**-293**	**207**
Lợi nhuận khác	5.98	9.91	31.7	41.1	150
LN trước thuế	**673**	**1,032**	**-723**	**-252**	**357**
Lợi nhuận sau thuế	**546**	**859**	**-760**	**-288**	**310**
LNST của CĐ cty mẹ	**480**	**710**	**-771**	**-258**	**286**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,699	-1,365	78.8	945	-1,281
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.2	89.6	257	-750	1,353
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,019	1,891	-1,003	-331	775
Tiền đầu kỳ	829	1,540	2,156	1,488	1,352
Lưu chuyển tiền thuần	**712**	**616**	**-668**	**-136**	**847**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	-0.27	-0.07	-0.06	0.66
Tiền cuối kỳ	1,540	2,156	1,488	1,352	2,199

Powered by Infographic